TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐỨC HÒA** **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 27/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 30-01-2023
"V/v Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HÒA, TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Khắc Linh Duy

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Công Lập;

2. Bà Trần Thị Đổi.

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Kim Thắm – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

Ngày 30 tháng 01 năm 2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 894/2022/TLST-HNGĐ ngày 05/10/2022 về việc *"Ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2023/ QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 01 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Đoàn Văn Đ, sinh năm 1988.

Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện Đ, tỉnh Long An.

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1979.

Địa chỉ: Ấp A, xã A, huyện Đ, tỉnh Long An.

(Ông Đ, bà B có đơn đề nghị xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 10/6/2022, nguyên đơn ông Đoàn Văn Đ trình bày: Ông Đ và bà B chung sống với nhau từ năm 2002 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện Đ, tỉnh Long An vào ngày 12/11/2007. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, tình cảm vợ chồng rạn nứt vì bà B không quan tâm chăm lo cho gia đình và con chung mặc dù ông Đ cho nhiều cơ hội để hàn gắn, đoàn tụ nhưng không có kết quả. Nay nhận thấy mâu thuẫn đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn nên ông Đ khởi kiện yêu cầu:

Về tình cảm: Ông Đoàn Văn Đ yêu cầu ly hôn với bà Nguyễn Thị B.

- Về con chung: Có 04 con chung tên Đoàn Tuấn K, sinh ngày 07/01/2003, Đoàn Hoa L, sinh ngày 16/8/2004, Đoàn Quốc B1, sinh ngày 06/6/2007 và Đoàn

Thị Bảo Ng, sinh ngày 27/3/2016. Hiện tại, cháu K và L đã trưởng thành nên khi ly hôn ông Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với con chung Đoàn Quốc B1 và Đoàn Thị Bảo Ng, khi ly hôn ông Đ đồng ý giao cháu B1 và cháu Ng cho bà B tiếp tục nuôi dưỡng và ông Đ không cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Ông Đ và bà B tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Đối với bị đơn bà Nguyễn Thị B trình bày trong bản tự khai ngày 30/12/2022 như sau: Bà B thống nhất điều kiện kết hôn, về con chung, tình trạng hôn nhân như ông Đ trình bày. Về nguyên nhân mâu thuẫn, bà B thừa nhận giữa bà và ông Đ đã mâu thuẫn trầm trọng do vợ chồng bất đồng quan điểm sống. Nay ông Đ xin ly hôn, bà B cũng đồng ý.

Về con chung: Thống nhất có 04 con chung tên Đoàn Tuấn K, sinh ngày 07/01/2003, Đoàn Hoa L, sinh ngày 16/8/2004, Đoàn Quốc B1, sinh ngày 06/6/2007 và Đoàn Thị Bảo Ng, sinh ngày 27/3/2016, hiện tại cháu K và L đã trưởng thành, cháu B1 và cháu Ng đang sống với bà B. Khi ly hôn, bà B yêu cầu được tiếp tục nuôi 02 con chung là Đoàn Quốc B1 và Đoàn Thị Bảo Ng, không yêu cầu ông Đ cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông Đoàn Văn Đ và bà Nguyễn Thị B bận đi làm nên có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Tòa án quyết định xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Ông Đoàn Văn Đ khởi kiện yêu cầu ly hôn với bà Nguyễn Thị B, Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An nơi bị đơn cư trú thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28 và điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2]. Về sự vắng mặt của các đương sự trong vụ án: Ông Đoàn Văn Đ, bà Nguyễn Thị B bận đi làm xa và có đơn đề nghị xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn là phù hợp theo qui định khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. Về nội dung vụ án:

[2.1]. Về tình cảm: Xét quan hệ hôn nhân giữa ông Đ, bà B có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện Đ, tỉnh Long An vào ngày 12/11/2007 nên hôn nhân giữa ông Đ với bà B là hợp pháp theo quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Xét yêu cầu ly hôn của ông Đ đối với bà B: Ông Đ cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do bất đồng quan điểm sống, bà B không quan tâm không lo cho gia đình nên tình cảm vợ chồng rạn nứt, thường hay gây cãi, không còn sự quan tâm chăm sóc lẫn nhau, hôn nhân không hạnh phúc. Nay ông Đ thấy tình cảm vợ chồng không còn nên xin ly hôn. Xét ý kiến của bà B trình bày thừa nhận vợ chồng thường xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống nên ông Đ yêu cầu ly hôn thì bà cũng đồng ý. Từ đó, Hội đồng xét xử xét hôn nhân giữa ông Đ với bà B đã mâu thuẫn trầm trọng nên ông Đ yêu cầu xin ly hôn với bà B là có cơ sở chấp nhận theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2]. Về con chung: Ông Đ và bà B thống nhất có 04 con chung tên Đoàn Tuấn K, sinh ngày 07/01/2003, Đoàn Hoa L, sinh ngày 16/8/2004, Đoàn Quốc B1, sinh ngày 06/6/2007 và Đoàn Thị Bảo Ng, sinh ngày 27/3/2016, hiện cháu K và cháu L đã trưởng thành. Các con chung đang sống cùng với bà B. Khi ly hôn, ông Đ đồng ý để bà B tiếp tục nuôi 02 con chung là cháu Đoàn Quốc B1 và cháu Đoàn Thị Bảo Ng, ông Đ không cấp dưỡng. Xét nguyện vọng của con chung Đoàn Quốc B1, Đoàn Thị Bảo Ng xin được sống cùng mẹ. Do đó, để đảm bảo sự phát triển ổn định của các con chung cần để bà B tiếp tục nuôi 02 con chung Đoàn Quốc B1 và Đoàn Thị Bảo Ng là phù hợp với Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 107, Điều 110 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.3]. Về cấp dưỡng nuôi con: bà B không yêu cầu ông Đ cấp dưỡng nuôi con chung là tự nguyện và phù hợp với các Điều 107, Điều 110 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên ghi nhận.

[2.4]. Về tài sản chung: Ông Đoàn Văn Đ và bà Nguyễn Thị B thống nhất tự thỏa thuận nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.5]. Về nợ chung: Ông Đoàn Văn Đ và bà Nguyễn Thị B xác định không có nợ chung, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3].Về án phí: Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí tòa án;

Buộc nguyên đơn ông Đoàn Văn Đ phải chịu án phí ly hôn sung ngân sách Nhà nước.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng các Điều 9, Điều 14, Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 107, Điều 110 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của ông Đoàn Văn Đ đối với bà Nguyễn Thị B.

Ông Đoàn Văn Đ được ly hôn với bà Nguyễn Thị B.

2. Về con chung: Bà Nguyễn Thị B được quyền nuôi 02 con chung tên Đoàn Quốc B1, sinh ngày 06/6/2007 và Đoàn Thị Bảo Ng, sinh ngày 27/3/2016, hiện hai con chung đang sống với bà B.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Ông Đ không phải cấp dưỡng nuôi con chung do bà B không yêu cầu.

4. Về tài sản chung: Ông Đoàn Văn Đ và bà Nguyễn Thị B thống nhất tự thỏa thuận nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về nợ chung: Ông Đoàn Văn Đ và bà Nguyễn Thị B trình bày không có nợ chung, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

6. Về án phí: Ông Đoàn Văn Đ phải nộp 300.000đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm sung ngân sách Nhà nước, khấu trừ 300.000đồng tạm ứng án phí ông Đ đã nộp theo biên lai số 0000087 ngày 04/10/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đức Hoà sang án phí để thi hành. Ông Đoàn Văn Đ đã nộp xong.

7. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc từ ngày niêm yết.

Trường hợp bản án hoặc quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án là 05 năm theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án".

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

***Nơi nhận*:**
- TAND tỉnh;
- VKSND tỉnh, huyện;
- Chi cục THADS;
- Các đương sự;
- UBND xã A (để biết);
- Lưu hồ sơ, án văn.

Nguyễn Khắc Linh Duy